

Công ty Cổ phần Vinafco

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 45

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty cũng có văn phòng giao dịch tại 936 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch	
Ông Trịnh Thanh Phong	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Bà Phạm Lê Văn Anh	Thành viên	
Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên	
Ông Vertennikov Vladimir	Thành viên	
Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Nam Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Huỳnh Bá Thắng Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Luyến	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Phương Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Vũ Đức Lợi	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2013
Ông Vũ Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2012
Ông Ngô Trọng Vũ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2013
Ông Dương Đức Tặng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2012
Ông Bùi Tường Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012
Ông Andrew Hulse	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty hiện tại là Ông Nguyễn Hoàng Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính của Tập đoàn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60923724/15504873

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 4 đến trang 45 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1067/KTV



Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0816/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		263.086.458.548	299.187.165.356
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	86.007.962.292	87.173.686.361
111	1. Tiền		22.307.962.292	23.953.298.898
112	2. Các khoản tương đương tiền		63.700.000.000	63.220.387.463
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	22.450.000.000	22.300.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		22.450.000.000	22.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		126.887.789.658	145.335.621.993
131	1. Phải thu khách hàng	6	101.163.271.828	89.778.742.673
132	2. Trả trước cho người bán		19.051.935.200	35.672.415.891
135	3. Các khoản phải thu khác	7	15.380.314.291	27.185.421.642
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.707.731.661)	(7.300.958.213)
140	IV. Hàng tồn kho	8	6.034.262.518	8.174.332.330
141	1. Hàng tồn kho		6.034.262.518	8.174.332.330
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.706.444.080	36.203.524.672
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.937.641.603	4.500.533.190
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.603.634.845	16.955.915.426
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	4.821.096.964	5.640.408.634
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	8.344.070.668	9.106.667.422
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		357.625.792.026	320.109.032.200
220	I. Tài sản cố định		274.773.822.494	246.394.996.020
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	111.733.529.389	114.007.471.161
222	Nguyên giá		224.535.425.783	215.201.326.854
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(112.801.896.394)	(101.193.855.693)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	5.985.301.207	-
225	Nguyên giá		6.445.709.005	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(460.407.798)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	114.803.458.645	84.024.081.053
228	Nguyên giá		121.409.555.924	87.266.600.085
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.606.097.279)	(3.242.519.032)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	42.251.533.253	48.363.443.806
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	71.603.452.604	63.574.062.564
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		44.317.563.604	40.494.062.564
258	2. Đầu tư dài hạn khác		48.765.889.000	44.800.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(21.480.000.000)	(21.720.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		11.248.516.928	10.139.973.616
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	9.263.577.245	9.046.746.458
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	1.269.349.123	233.154.452
268	3. Tài sản dài hạn khác		715.590.560	860.072.706
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		620.712.250.574	619.296.197.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		140.636.540.911	115.129.438.054
310	I. Nợ ngắn hạn		118.892.968.326	86.302.692.111
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	11.878.987.000	12.154.445.661
312	2. Phải trả người bán		73.766.325.133	63.734.757.337
313	3. Người mua trả tiền trước		1.737.787.506	81.306.252
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.841.928.096	1.065.062.872
315	5. Phải trả người lao động		1.271.599.289	4.498.995.615
316	6. Chi phí phải trả	20	4.720.294.595	2.397.940.266
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	23.473.213.432	2.229.800.833
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		202.833.275	140.383.275
330	II. Nợ dài hạn		21.743.572.584	28.826.745.943
333	1. Phải trả dài hạn khác		769.999.865	2.767.339.569
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	20.973.572.719	26.059.406.374
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		466.831.547.148	489.468.595.013
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	466.831.547.148	489.468.595.013
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.084.881.504	47.084.881.504
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.817.000.000	2.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(238.790.000)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	66.577.685
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		7.809.830.599	9.300.535.841
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.483.755.905
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.316.262.603	238.790.000
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.049.311.779	87.532.844.078
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	24	13.244.162.516	14.698.164.489
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		620.712.250.574	619.296.197.556

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	4.088	32.072


Phạm Thị Khái
Người lập


Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2013


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	510.657.756.228	527.470.604.538
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	(121.088.514)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	510.657.756.228	527.349.516.024
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(485.902.955.627)	(474.861.635.157)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.754.800.601	52.487.880.867
21	6. Doanh thu tài chính	25.2	9.054.666.286	61.769.274.248
22	7. Chi phí tài chính	27	(5.069.894.090)	(34.928.326.916)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.691.305.203)	(13.104.034.005)
24	8. Chi phí bán hàng		(1.724.957.122)	(1.088.802.851)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(44.662.562.053)	(50.863.087.484)
30	10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.647.946.378)	27.376.937.864
31	11. Thu nhập khác	28	7.497.272.366	954.894.426
32	12. Chi phí khác	28	(4.432.207.626)	(1.240.186.974)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	28	3.065.064.740	(285.292.548)
45	14. Phần lãi từ công ty liên doanh	16.1	16.892.117.514	15.624.180.759
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		2.309.235.876	42.715.826.075
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	(1.816.537.744)	(6.368.325.248)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	1.036.194.671	3.170.531.483
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.528.892.803	39.518.032.310
	Trong đó:			
61	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	24	1.250.034.384	4.024.273.493
62	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	23.1	278.858.420	35.493.758.817
70	19. Lãi trên mỗi cổ phiếu	32		
	- Lãi cơ bản		8	1.512
	- Lãi suy giảm		8	1.512



Phạm Thị Khái
Người lập


Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		529.849.977.567	619.115.471.120
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(470.967.526.327)	(543.584.122.550)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(43.496.170.824)	(38.743.302.710)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.192.130.131)	(17.739.556.342)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	30.2	(973.103.937)	(13.914.367.925)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.810.882.856	6.982.900.925
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.458.077.812)	(22.510.714.824)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động sản xuất kinh doanh		15.573.851.392	(10.393.692.306)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(30.617.007.286)	(164.235.376.569)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.277.944.029	112.800.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.172.183.107)	(8.474.502.652)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		7.479.451.306	62.451.454.468
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.811.873.277	21.323.625.705
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.219.921.781)	(88.821.999.048)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Nhận vốn góp từ cổ đông thiểu số		195.000.000	11.911.500.000
32	2. Chi mua lại cổ phiếu quỹ		(1.490.705.242)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		23.007.938.497	81.417.319.683
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(27.779.304.829)	(101.687.428.057)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(781.959.350)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả cho cổ đông thiểu số		(2.566.112.025)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(9.415.142.949)	(8.358.608.374)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(1.061.213.338)	(107.574.299.728)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		87.173.686.361	194.629.235.183
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(104.510.731)	118.750.906
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	86.007.962.292	87.173.686.361



Phạm Thị Khái
Người lập



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng





Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty cũng có văn phòng giao dịch tại 936 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại Ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 472 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 446 người).

Công ty có các công ty con sau:

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco ("Vận tải Biển Vinafco")

Công ty Vận tải Biển Vinafco, trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 với mức vốn điều lệ là 3.000.000.000 VNĐ, trong đó Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu. Hoạt động chính của Vận tải Biển Vinafco là kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Công ty con này có trụ sở chính số 33C Phố Cát Linh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Sau đó, công ty này đã chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 45.350.000.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 74,5% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco ("Tiếp vận Vinafco")

Công ty Tiếp vận Vinafco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000089 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 7 năm 2003 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với mức vốn điều lệ là 25.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Tiếp vận Vinafco là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. Công ty Tiếp vận Vinafco có trụ sở chính tại 33C Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại 936 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco ("Vận tải và Dịch vụ Vinafco")

Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với mức vốn điều lệ là 20.000.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco ("Vận tải và Dịch vụ Vinafco") (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco là kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác. Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco có trụ sở chính tại 33C Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại 938 Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội ("Đầu tư Vinafco Hà Nội")

Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105028595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 14.500.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội là kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; các dịch vụ hỗ trợ vận tải và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội có trụ sở chính có trụ sở chính tại số 36 Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc tái cơ cấu đầu tư tài chính, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (do Công ty nắm 100% quyền sở hữu) và thực hiện góp vốn điều lệ vào công ty này bằng toàn bộ phần vốn góp liên doanh của Công ty trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long với giá trị ghi sổ là 14.356.830.730 VNĐ (tương đương 25% tổng vốn chủ sở hữu) theo biên bản góp vốn điều lệ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty và các đối tác đầu tư trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đăng ký chuyển đổi tên chủ sở hữu phần vốn góp liên doanh nêu trên và do đó, Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội chưa đi vào hoạt động.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ ("Vinafco Đình Vũ")

Công ty Vinafco Đình Vũ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202007291 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 2 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 VNĐ, trong đó Công ty nắm 40% phần vốn chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Đình Vũ là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Đình Vũ có trụ sở chính tại số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng ("Vinafco Đà Nẵng")

Công ty Vinafco Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401389827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 25.000.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng ("Vinafco Đà Nẵng") (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Đà Nẵng là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Đà Nẵng có trụ sở chính tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương ("Vinafco Bình Dương")

Công ty Vinafco Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701833950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 2 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 45.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Bình Dương là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Bình Dương có trụ sở chính tại Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang ("Vinafco Hậu Giang")

Công ty Vinafco Hậu Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Hậu Giang là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Hậu Giang có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty Vinafco Hậu Giang chưa đi vào hoạt động và Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Thanh Trì ("Vinafco Thanh Trì")

Công ty Vinafco Thanh Trì được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105996155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 9 năm 2012, với mức vốn điều lệ là 41.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Thanh Trì là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Công ty Vinafco Thanh Trì có trụ sở chính tại thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung ("Vinafco Miền Trung")

Công ty Vinafco Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100943814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 15 tháng 8 năm 2012 là 5.000.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung ("Vinafco Miền Trung") (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung là kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác. Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco có trụ sở chính tại Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty Vận tải và Dịch Vụ Vinafco (công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này.

Công ty cũng có khoản đầu tư vào công ty liên doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Tập đoàn đã sử dụng trong kỳ trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo

CMKTVN số 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo

CMKTVN số 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Thông tư 179

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối năm

Tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản

Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo.

CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Thay đổi trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm có ảnh hưởng không đáng kể đến các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, hàng hóa

- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản được cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình dựa trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho Công ty và các công ty con.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Quyền sử dụng đất	43 – 47 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)*

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con là các thực thể có tư cách pháp nhân nhưng chưa đáp ứng điều kiện là một hoạt động kinh doanh do các đơn vị này chưa có các yếu tố đầu vào, chưa có các quy trình để xử lý yếu tố đầu vào hay chưa có các yếu tố đầu ra. Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế hoãn lại được ghi nhận.

3.12 *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.13 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Tập đoàn trong năm.

3.14 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tập đoàn đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201 như đã được Tập đoàn áp dụng trong năm 2011. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 và ảnh hưởng của việc thay đổi đối với các báo cáo tài chính năm 2012 được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	718.111.131	702.819.774
Tiền gửi ngân hàng	21.589.851.161	23.250.479.124
Các khoản tương đương tiền (*)	63.700.000.000	63.220.387.463
	86.007.962.292	87.173.686.361

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất là 9%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay cá nhân (*)	13.300.000.000	13.300.000.000
Các khoản tiền gửi ngân hàng (**)	9.150.000.000	9.000.000.000
	22.450.000.000	22.300.000.000

(*) Đây là các khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trong Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay, không có tài sản bảo đảm và có ngày đáo hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa xác định mức lãi suất cụ thể của các khoản cho vay này. Theo điều khoản của các hợp đồng cho vay, lãi suất sẽ không vượt quá 50% lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng.

(**) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất 9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	363.971.467	1.194.572.846
Phải thu từ khách hàng	100.799.300.361	88.584.169.827
	101.163.271.828	89.778.742.673

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	435.957.092	245.881.321
Phải thu Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	464.958.000	464.958.000
Trả hộ khách hàng phụ phí phát sinh trong quá trình vận chuyển	454.880.632	862.987.068
Cho vay (*)	4.043.034.549	3.997.328.729
Phải thu chuyển nhượng cổ phần	-	20.000.000.000
Phải thu cước vận chuyển	1.354.256.802	-
Phải thu nhân viên	-	37.127.137
Phải thu khác	8.627.227.216	1.577.139.387
	15.380.314.291	27.185.421.642

(*) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay với lãi suất là 15%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm và đã đáo hạn từ tháng 3 năm 2009. Do khoản cho vay này khó có khả năng thu hồi, Công ty đã ngừng ghi nhận lãi vay phát sinh từ năm 2011. Công ty cũng đã đồng thời trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 3.922.745.446 đồng (tương đương mức trích lập 100%) cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Ngoài ra, khoản vay này cũng đã được tòa án nhân dân TP Hải Dương phán quyết và yêu cầu Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương thanh toán cho Công ty Vận tải biển Vinafco theo Phán quyết số 06/2012/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 11 năm 2012.

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên liệu	2.127.323.726	5.498.774.251
Phụ tùng, công cụ	3.906.938.792	2.552.342.320
Vật liệu phụ	-	1.739.932
Chi phí kinh doanh dở dang	-	121.475.827
	6.034.262.518	8.174.332.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ	1.093.734.765	754.230.162
Chi phí bảo trì phần mềm	429.236.595	-
Chi phí sửa chữa tài sản	513.617.975	-
Thuê văn phòng, thuê kho	262.588.083	2.351.427.054
Phí bảo hiểm	261.102.229	258.004.970
Chi phí quảng cáo	-	763.059.240
Trả trước ngắn hạn khác	377.361.956	373.811.764
	2.937.641.603	4.500.533.190

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 30.2)	4.821.096.964	5.640.408.634
	4.821.096.964	5.640.408.634

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng cho nhân viên	6.513.509.391	6.228.454.643
Đặt cọc thuê văn phòng và phương tiện vận tải	1.823.561.277	2.878.212.779
Khác	7.000.000	-
	8.344.070.668	9.106.667.422

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	79.721.575.834	25.171.174.297	107.331.862.913	2.976.713.810	215.201.326.854
- Mua trong năm	-	49.318.182	843.000.000	187.962.202	1.080.280.384
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.150.041.733	3.668.139.219	-	-	13.818.180.952
- Thanh lý, nhượng bán	-	(245.191.500)	(5.177.180.726)	(141.990.181)	(5.564.362.407)
Số dư cuối năm	89.871.617.567	28.643.440.198	102.997.682.187	3.022.685.831	224.535.425.783
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	1.552.630.986	28.726.638.404	1.423.083.516	31.702.352.906
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số dư đầu năm	10.207.291.159	4.406.018.220	84.266.433.294	2.314.113.020	101.193.855.693
- Khấu hao trong năm	5.211.160.305	3.633.540.785	6.152.670.697	614.271.076	15.611.642.863
- Thanh lý, nhượng bán	-	(245.191.500)	(3.652.860.919)	(105.549.743)	(4.003.602.162)
Số dư cuối năm	15.418.451.464	7.794.367.505	86.766.243.072	2.822.834.353	112.801.896.394
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	69.514.284.675	20.765.156.077	23.065.429.619	662.600.790	114.007.471.161
Số dư cuối năm	74.453.166.103	20.849.072.693	16.231.439.115	199.851.478	111.733.529.389

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình được thể chấp để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày ở Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Số dư đầu năm	-
Mua trong năm	6.445.709.005
Số dư cuối năm	6.445.709.005

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	460.407.798
Số dư cuối năm	460.407.798

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	5.985.301.207

Công ty thuê xe nâng theo Hợp đồng thuê tài chính số 148/2011/TSC-CTTC và Phụ lục bổ sung số 02 ngày 28 tháng 7 năm 2012 với Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Bên cho thuê"). Thời hạn cho thuê theo các hợp đồng là 60 tháng với lãi suất biến động được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần do Bên cho thuê thông báo. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Quyền sử dụng đất Phần mềm máy tính

Tổng cộng

Nguyên giá:

Số dư đầu năm	85.280.824.970	1.985.775.115	87.266.600.085
- Mua trong năm	-	100.000.000	100.000.000
- XDCB dở dang hoàn thành	28.683.708.302	5.359.247.537	34.042.955.839
Số dư cuối năm	113.964.533.272	7.445.022.652	121.409.555.924

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu năm	2.905.409.854	337.109.178	3.242.519.032
Hao mòn trong năm	2.722.252.483	641.325.764	3.363.578.247
Số dư cuối năm	5.627.662.337	978.434.942	6.606.097.279

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	82.375.415.116	1.648.665.937	84.024.081.053
Số dư cuối năm	108.336.870.935	6.466.587.710	114.803.458.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án kho Hậu Giang	30.791.410.689	122.467.020
Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	7.124.142.166	4.199.426.431
Dự án kho Đà Nẵng	3.368.345.145	2.267.904.434
Dự án bến xe tải Ngũ Hiệp	-	36.488.747.969
Dự án kho Bình Dương	-	4.017.818
Dự án phần mềm kho	-	5.280.880.134
Dự án cải tạo kho Tiên Sơn	967.635.253	-
	42.251.533.253	48.363.443.806

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh	44.317.563.604	40.494.062.564
Đầu tư dài hạn khác	48.765.889.000	44.800.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(21.480.000.000)	(21.720.000.000)
	71.603.452.604	63.574.062.564

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long</i>
Giá trị đầu tư:	
Số dư đầu năm	14.356.830.730
Số dư cuối năm	14.356.830.730
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi góp vốn vào công ty liên doanh	
Số dư đầu năm	26.137.231.834
Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh trong năm	16.892.117.514
Cổ tức được chia trong năm	(13.068.616.474)
Số dư cuối năm	29.960.732.874
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	40.494.062.564
Số dư cuối năm	44.317.563.604

Công ty Tiếp vận Thăng Long, công ty liên doanh của Tập đoàn, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1709/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 24 tháng 8 năm 2009 với mức vốn điều lệ là 4 triệu USD, trong đó Tập đoàn nắm giữ 25% vốn chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty Tiếp vận Thăng Long là kinh doanh vận tải hàng hóa đa phương thức và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Tiếp Vận Thăng Long có trụ sở chính tại Lô E - 4A, Khu Công nghiệp Thăng Long, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư dài hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết (*)	43.200.000.000	43.200.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm	1.600.000.000	1.600.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	3.965.889.000	-
	48.765.889.000	44.800.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(21.480.000.000)	(21.720.000.000)

(*) Đây là khoản đầu tư mua 1.200.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển ("Gemadept") (tương đương với 1,2% vốn cổ phần của công ty này).

(**) Đây là khoản hợp tác đầu tư xây dựng kho - bãi tại cảng Hà Nội theo Hợp đồng số 18/HĐVV/2011 ngày 1/1/2012 được ký với Cảng Hà Nội. Khoản này sẽ được thu hồi bằng việc cần trừ vào tiền thuê kho hàng tháng mà Công ty TNHH Tiếp Vận phải trả cho Công ty Cảng Hà Nội khi việc xây dựng kho hoàn thành.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền bồi hoàn giải phóng mặt bằng (*)	5.020.150.000	-
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	1.734.683.054	3.335.928.962
Chi phí cải tạo văn phòng	1.340.283.251	1.368.598.029
Chi phí công cụ dụng cụ	325.874.532	117.889.135
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	466.736.545	3.488.745.696
Phí bảo hiểm trả trước	-	37.146.093
Chi phí trả trước dài hạn khác	375.849.863	698.438.543
	9.263.577.245	9.046.746.458

(*) Theo Quyết định ngày 29 tháng 8 năm 2012 của Chi cục thuế Huyện Thanh Trì, Công ty được hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng với tổng số tiền là 5.576.580.000 đồng liên quan đến khu đất tại Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội thuộc Dự án Bến xe Thanh Trì. Do số tiền này sẽ được cần trừ với tiền thuê đất của khu đất trong tương lai nên Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	4.318.087.000	3.251.354.997
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	987.600.000	-
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 22)	6.573.300.000	8.903.090.664
	11.878.987.000	12.154.445.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ				
Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	4.318.087.000	Ngày 8 tháng 3 năm 2013	13%	Tin chấp
	4.318.087.000			

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.410.318.687	452.225.340
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	24.122.136	-
Thuế thu nhập cá nhân	236.317.514	385.015.008
Các loại thuế khác	171.169.759	227.822.524
	1.841.928.096	1.065.062.872

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VNĐ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển phải trả	3.959.003.513	1.422.601.402
Chi phí thuê văn phòng	279.700.815	-
Chi phí thuê vỏ container	158.122.288	-
Chi phí xây dựng phải trả	80.125.168	-
Chi phí bảo hiểm	-	13.436.440
Chi phí thuê tàu	-	83.486.625
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	395.732.000
Chi phí phải trả khác	243.342.811	482.683.799
	4.720.294.595	2.397.940.266

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	20.381.107.950	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp phải trả	752.841.814	1.099.280.419
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	899.076.666	97.812.160
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	422.600.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.017.587.002	1.032.708.254
	23.473.213.432	2.229.800.833

Công ty Cổ phần Vinafo

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Đơn vị tính: VNĐ
	Số đầu năm	
Vay dài hạn ngân hàng	24.089.998.632	34.962.497.038
Nợ dài hạn thuế tài chính	4.444.474.087	-
	28.534.472.719	34.962.497.038
	6.573.300.000	8.903.090.664
	987.600.000	-
	3.456.874.087	-
	17.516.698.632	26.059.406.374

Trong đó:

- Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 18)
- Nợ dài hạn thuế tài chính
- Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Bên cho vay/Hợp đồng vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 hạn	Kỳ hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
VNĐ				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội				
Hợp đồng số 01/2010 TH	19.052.278.632	84 tháng, ngày 31 tháng 12 năm 2016	15%	Quyền sử dụng diện tích đất thuê và tài sản gắn liền với đất (Công trình xây dựng, máy móc và các thiết bị phụ trợ) thuộc dự án "Đầu tư xây dựng Bến xe tải và dịch vụ công cộng Thanh Trì"
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam				
Hợp đồng số 77478	1.576.750.000	60 tháng, ngày 18 tháng 5 năm 2016	14,15%	2 đầu kéo Hàn Quốc Hyundai HD 700 và 2 bồn Ro-mooc Hàn Quốc Doosung
Hợp đồng số 92473/HỆTD/SME-DN/TCB-THD	385.720.000	60 tháng, ngày 20 tháng 11 năm 2015	15%	Xe Toyota Fortuner
Hợp đồng số 92492/HỆTD/SME-DN/TCB-THD	959.500.000	60 tháng, ngày 19 tháng 12 năm 2015	15%	5 xe Isuzu
Hợp đồng số 474/HỆTD/TH-PN/TCB-SGO	1.035.000.000	48 tháng, ngày 15 tháng 11 năm 2013	15,2%	Tài sản hình thành từ hợp đồng gồm 3 đầu kéo Freightner
Hợp đồng số 01/HỆTD-TH/THN-VFC ngày 25/4/2011	867.750.000	60 tháng, ngày 25 tháng 4 năm 2016	16%	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là xe dùng để vận chuyển hàng hóa cho công ty
Hợp đồng số 1483-LAV-201000683 ngày 24/1/2010	213.000.000	60 tháng, ngày 1 tháng 1 năm 2016	16%	Xe ô tô tải trọng tải 5 tấn theo biên bản định giá TS số 01/11/2010 ĐGTS-BTX ngày 22/11/2010

24.089.998.632

Chi tiết về hợp đồng thuế tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 13.

Công ty Cổ phần Vinafo

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ									
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước									
Số đầu năm	200.000.000.000	45.847.272.500	1.661.313.681	(238.790.000)	(65.317.172)	9.300.535.841	3.595.025.714	-	52.816.261.580
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	35.493.758.817
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	131.894.857	-	-	-	-
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(111.269.809)	-	-	131.894.857
- Trích lập các quỹ	-	-	338.686.319	-	-	-	-	238.790.000	(111.269.809)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(727.476.319)
									(49.700.000)
Số cuối năm	340.000.000.000	47.084.881.504	2.000.000.000	(238.790.000)	66.577.685	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	87.532.844.078
									489.468.595.013
Năm nay									
Số đầu năm	340.000.000.000	47.084.881.504	2.000.000.000	(238.790.000)	66.577.685	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	87.532.844.078
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	278.858.420
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(66.577.685)	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.490.705.242)	-	(1.490.705.242)	-	1.490.705.242	-
- Trích lập các quỹ	-	-	817.000.000	-	-	-	-	586.767.361	(2.438.519.926)
- Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.280.637.200)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(43.233.593)
									(43.233.593)
Số cuối năm	340.000.000.000	47.084.881.504	2.817.000.000	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	2.316.262.603	65.049.311.779
									466.831.547.148

(*) Đây là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế năm trước của Công ty và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(***) Việc tạm ứng cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết số 157/QĐ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<i>Số lượng cổ phiếu cuối năm</i>	<i>Số lượng cổ phiếu đầu năm</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ:		
Cổ phiếu phổ thông	198.938	23.879
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.976.121
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2010: 10.000 VNĐ).

Cổ phiếu của Công ty với mã giao dịch là VFC đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2006 theo Giấy phép Niêm yết số 53/GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 6 năm 2006. Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 19 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án hủy niêm yết toàn bộ 34 triệu cổ phiếu phổ thông trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức thực hiện hủy niêm yết là ngày 31 tháng 1 năm 2013, được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê chuẩn theo Quyết định số 03/2013/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 1 năm 2013.

23.3 Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Quỹ đầu tư và phát triển	7.809.830.599	9.300.535.841
Quỹ dự phòng tài chính	3.483.755.905	3.483.755.905
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.316.262.603	238.790.000
	13.609.849.107	13.023.081.746

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

24. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	14.698.164.489	117.324.462
Tăng vốn góp của cổ đông thiểu số trong năm	195.000.000	10.556.566.534
Lãi thuộc về cổ đông thiểu số trong năm	1.250.034.384	4.024.273.493
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(332.924.312)	-
Cổ tức chia cho cổ đông thiểu số trong năm	(2.566.112.025)	-
Số dư cuối năm	13.244.162.536	14.698.164.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	510.657.756.228	527.470.604.538
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	2.783.527.273	31.434.291.831
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	507.874.228.955	494.804.441.742
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	1.231.870.965
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(121.088.514)
Doanh thu thuần	510.657.756.228	527.349.516.024
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	507.874.228.955	494.683.353.228
Doanh thu bán hàng hóa	2.783.527.273	31.434.291.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	1.231.870.965

25.2 Doanh thu tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	7.571.239.520	14.329.158.618
Lãi cho vay	342.813.444	-
Lãi từ chuyển nhượng vốn	-	47.267.553.746
Cổ tức nhận bằng tiền	720.000.000	60.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	420.613.322	112.561.884
	9.054.666.286	61.769.274.248

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	483.127.028.427	441.605.226.035
Giá vốn hàng bán	2.775.927.200	31.421.391.955
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	-	1.835.017.167
	485.902.955.627	474.861.635.157

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.691.305.203	13.104.034.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	378.405.829	104.292.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	183.058	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	21.720.000.000
	5.069.894.090	34.928.326.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	7.497.272.366	954.894.426
Thanh lý tài sản	3.519.947.911	218.815.714
Nhận bồi thường	1.403.983.136	334.305.459
Hoàn nhập quỹ dự phòng mất việc	1.693.841.696	-
Thu nhập khác	861.621.864	248.719.267
Thu tiền thiếu hụt dầu từ nhân viên lái xe	17.877.759	153.053.986
Chi phí khác	4.432.207.626	1.240.186.974
Thanh lý tài sản	1.560.760.265	104.030.399
Thuế không được khấu trừ	390.315.749	-
Tiền phạt	304.481.600	192.604.801
Bồi thường hàng thiếu hụt, hỏng hóc	2.075.050.315	409.207.918
Chi phí khác	101.599.697	534.343.856
	3.065.064.740	(285.292.548)

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	113.591.545.819	113.737.668.335
Chi phí nhân công	48.253.058.559	42.446.823.394
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	19.435.628.907	10.373.959.418
Chi phí hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	311.229.943.697	337.711.061.782
Chi phí khác	44.850.191.910	57.472.339.477
	537.360.368.892	561.741.852.406

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc (hạch toán độc lập) để kê khai thuế TNDN tập trung trong năm theo Thông báo ngày 28 tháng 5 năm 2010 và Thông báo ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Cục thuế Hà Nội bao gồm:

- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco;
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco;
- Chi nhánh miền Bắc của Công ty;
- Chi nhánh miền Nam của Công ty;

Ngoại trừ trường hợp của Công ty TNHH một thành viên Vinafco Hậu Giang, công ty con nêu dưới đây, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các công ty con không đăng ký đơn vị trực thuộc khác của Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH một thành viên Vinafco Hậu Giang - công ty con của Công ty - có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	936.516.742	6.240.311.544
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	880.021.002	128.013.704
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.036.194.671)	(3.170.531.483)
	780.343.073	3.197.793.765

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.309.235.876	42.715.826.075
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Lỗi trước thuế của công ty con không đăng ký đơn vị phụ thuộc	1.557.312.484	-
Phần phân bổ thặng dư đánh giá lại tài sản góp vốn	-	743.161.215
Khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc vượt quá định mức	-	876.294.407
Điều chỉnh khoản dự phòng phải thu khó đòi không được khấu trừ thuế	-	295.000.000
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	131.081.456
Chi phí không hợp lý hợp lệ	384.593.888	249.832.562
Các khoản điều chỉnh giảm		
Hoàn nhập dự phòng không được khấu trừ theo cơ sở thuế	-	(1.950.464.844)
Hoàn nhập trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc vượt định mức năm trước	(876.294.107)	-
Thu nhập từ lợi nhuận sau thuế được chia từ công ty liên doanh và cổ tức	(17.612.117.514)	(10.488.584.384)
(Lỗ)/lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	(14.237.269.373)	32.572.146.487
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế/(lỗ) ước tính trong năm hiện hành	(14.237.269.673)	32.572.146.487
Trong đó:		
(Lỗ)/lãi của Công ty mẹ và các công ty con kê khai phụ thuộc	(17.983.336.339)	3.113.629.941
Lãi của các công ty con kê khai độc lập	3.746.066.667	29.458.516.546
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	936.516.742	6.240.311.544
Thuế TNDN (trả thừa)/phải trả đầu năm	(5.640.408.635)	1.905.634.043
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	880.021.002	128.013.704
Thuế TNDN đã trả trong năm	(973.103.937)	(13.914.367.925)
Thuế TNDN trả thừa cuối năm	(4.796.974.828)	(5.640.408.634)
Trong đó:		
Thuế TNDN trả thừa (Thuyết minh số 10)	(4.821.096.964)	(5.640.408.634)
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 19)	24.122.136	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	233.154.452	233.154.452	(233.154.452)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	1.269.349.123	-	(1.269.349.123)	-
	1.269.349.123	233.154.452		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thặng dư đánh giá lại tài sản góp vốn	-	-	-	(2.937.377.031)
	-	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			(1.036.194.671)	(3.170.531.483)

Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty mẹ và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty mẹ và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 17.983.336.339 đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Đây là khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty mẹ và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ nêu trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Nhà đầu tư có liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	1.612.070.509
		Mua thép, amiăng	2.775.927.200
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Công ty liên doanh	Chia lợi nhuận năm 2011	13.068.615.918
		Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	5.833.727.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch mua bán với các bên liên quan được thực hiện trên nguyên tắc đàm phán hợp đồng dựa trên giá thị trường tại cùng thời điểm.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với bên liên quan (Thuyết minh số 6) như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số dư</i>
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Công ty liên doanh của Công ty con	Cung cấp dịch vụ vận tải	363.971.467
			363.971.467

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc của Công ty:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	2.862.508.947	4.465.360.000
	2.862.508.947	4.465.360.000

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	278.858.420	35.493.758.817
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.942.010	23.476.121
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	33.942.010	23.476.121

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Các lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ;
- ▶ Kinh doanh kho bãi; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ vận tải biển

Tập đoàn theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên thỏa thuận hợp đồng giữa các bên. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Vận tải đường bộ và kinh doanh hàng hóa thương mại	Dịch vụ kho bãi	Vận tải biển	Tổng cộng
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	196.794.836.540	42.661.069.688	271.201.850.000	510.657.756.228
Tổng doanh thu	<u>196.794.836.540</u>	<u>42.661.069.688</u>	<u>271.201.850.000</u>	<u>510.657.756.228</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	10.746.410.414	3.411.340.187	10.597.050.000	24.754.800.601
Thu nhập và chi phí thuần không phân bổ (i)				(22.445.564.725)
Lợi nhuận thuần trước thuế				2.309.235.876
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(780.343.073)
Lợi nhuận thuần sau thuế				<u>1.528.892.803</u>
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	(ii)	(ii)	83.695.379.212	411.538.486.642
Tài sản không phân bổ (i)				209.173.763.931
Tổng tài sản				<u>620.712.250.574</u>
Công nợ bộ phận	(ii)	(ii)	38.164.850.174	84.509.589.748
Công nợ không phân bổ (ii)				56.126.951.163
Tổng công nợ				<u>140.636.540.911</u>
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình	(ii)	(ii)	905.640.383	14.898.461.336
Tài sản cố định vô hình	(ii)	(ii)	75.000.000	34.142.955.839
Tài sản cố định thuế tài chính	(ii)	(ii)	-	6.445.709.005
Khấu hao	(ii)	(ii)	(1.646.852.008)	(19.435.628.907)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

- (i) Bao gồm doanh thu, chi phí, tài sản và công nợ phải trả của các hoạt động khác được Tập đoàn theo dõi chung.
- (ii) Tập đoàn không theo dõi chi tiết tài sản và công nợ cũng như các thông tin bộ phận khác riêng rẽ cho vận tải đường bộ và kinh doanh hàng hóa thương mại và dịch vụ kho bãi mà theo gộp chung như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Vận tải đường bộ và
kinh doanh hàng hóa
thương mại và dịch vụ
kho bãi

Tài sản và công nợ	374.187.847.004
Tài sản bộ phận	327.843.107.430
Công nợ bộ phận	46.344.739.574
Các thông tin bộ phận khác	36.717.708.898
Chi phí hình thành TSCĐ	
Tài sản cố định hữu hình	13.992.820.953
Tài sản cố định vô hình	34.067.955.839
Tài sản cố định thuê tài chính	6.445.709.005
Khấu hao	(17.788.776.899)

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê và phí dịch vụ phải trả liên quan tới việc thuê văn phòng, thuê kho, thuê tàu và sử dụng dịch vụ trong Khu công nghiệp Tiên Sơn và Bình Dương trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	9.914.158.288	10.378.604.218
Từ 1 - 5 năm	17.773.355.616	27.671.851.793
Trên 5 năm	1.669.292.961	1.840.950.208
	29.356.806.865	39.891.406.219

Cam kết góp vốn đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư như sau:

- ▶ Phần vốn góp đã cam kết nhưng chưa góp đủ vào Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội, công ty con của Công ty, với số tiền là 98.169.270 VNĐ;
- ▶ Phần vốn góp đã cam kết nhưng chưa góp đủ vào Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty, với số tiền là 10.400.000.000 VNĐ; và
- ▶ Phần vốn góp đã cam kết nhưng chưa góp đủ vào Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương, công ty con của Công ty, với số tiền là 4.408.252.359 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

34. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Nợ tiềm tàng liên quan tới tiền thuê đất phải trả

Theo Thông báo nộp tiền thuê đất ngày 28 tháng 4 năm 2012 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, Công ty có nghĩa vụ phải trả tiền thuê đất của khu đất tại Xã Quất Động, Huyện Thường Tín, Hà Nội với tổng số tiền lũy kế tới ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.862.832.000 VNĐ do Công ty vẫn đang đứng tên sở hữu trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu vực này. Tuy nhiên, diện tích đất kể trên đã được chuyển nhượng cho bên thứ ba từ năm 2011 khi Công ty tiến hành tái cơ cấu hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không ghi nhận công nợ phải trả nhà nước hay thanh toán số tiền thuê đất kể trên do Công ty đang trong quá trình thương thảo để chuyển nghĩa vụ này cho bên thứ ba thực sở hữu và sử dụng diện tích đất kể trên.

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại Ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại Ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn, cũng như các khoản vay chịu lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	450	(1.322.805.853)
VNĐ	(450)	1.322.805.853
Năm trước		
VNĐ	200	(764.277.041)
VNĐ	(200)	764.277.041

Mức tăng lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua tài sản bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn (VNĐ). Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá đến báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn là 21.720.000.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 2.172.000.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 2.172.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa và thông qua các nhà cung cấp nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Các khoản cho vay

Như được trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 7, Tập đoàn có các khoản cho vay cho cá nhân và tổ chức và các khoản cho vay này không được bảo đảm. Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng này qua việc thường xuyên theo dõi tiến độ thu hồi vốn từ các đối tác và đánh giá liệu có sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng đối tượng tại ngày lập báo cáo để trích lập dự phòng. Theo đó, mức trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 3.922.745.446 đồng.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận tài chính của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các khoản phải thu đều trong hạn và không bị suy giảm vì các khoản phải thu này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn đã được trích lập dự phòng theo Thông tư 228.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu.

Đơn vị tính: VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	11.878.987.000	20.973.572.719	32.852.559.719
Phải trả nhà cung cấp	73.736.325.133	-	-	73.736.325.133
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	27.440.666.213	-	769.999.866	28.210.666.079
	101.176.991.346	11.878.987.000	21.743.572.585	134.799.550.931
Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	-	12.154.445.661	26.059.406.374	38.213.852.035
Phải trả nhà cung cấp	63.734.757.337	-	-	63.734.757.337
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	3.430.648.520	-	-	3.430.648.520
	67.165.405.857	12.154.445.661	26.059.406.374	105.379.257.892

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Cổ phiếu niêm yết	43.200.000.000	(21.480.000.000)	43.200.000.000	(21.720.000.000)	21.720.000.000	21.480.000.000	
Đầu tư dài hạn khác	5.565.889.000	-	1.600.000.000	-	5.565.889.000	1.600.000.000	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm	9.150.000.000	-	9.000.000.000	-	9.150.000.000	9.000.000.000	
Các khoản cho vay và phải thu							
- Phải thu khách hàng	99.066.491.617	(4.784.986.215)	89.778.742.673	(4.552.550.291)	94.281.505.402	85.226.192.382	
- Cho vay	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-	13.300.000.000	13.300.000.000	
- Phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác	19.307.655.779	(3.922.745.446)	20.956.966.999	(2.748.407.922)	15.384.910.333	18.208.559.077	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
- Tiền và các khoản tương đương tiền	86.007.962.292	-	87.173.686.361	-	86.007.962.292	87.173.686.361	
	275.597.998.688	(30.187.731.661)	265.009.396.033	(29.020.958.213)	245.410.267.027	235.988.437.820	

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	32.852.559.719	38.213.852.035	32.852.559.719	38.213.852.035
- Phải trả người bán	73.736.325.133	63.734.757.337	73.736.325.133	63.734.757.337
- Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	28.210.666.079	3.430.648.520	28.210.666.079	3.430.648.520
	134.799.550.931	105.379.257.892	134.799.550.931	105.379.257.892

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản mục này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- ▶ Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản mục này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

37. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

Mã số	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán				
333	Phải trả dài hạn khác	739.142.128	2.028.197.443	2.767.339.571
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.028.197.443	(2.028.197.443)	-

38. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 19 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án hủy niêm yết toàn bộ 34 triệu cổ phiếu phổ thông trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn) đã góp vốn thành lập Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100943814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp ngày 15 tháng 8 năm 2012 với tỷ lệ vốn góp là 51% (chi tiết tại Thuyết minh số 1). Do đó, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung là công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Theo Biên bản thỏa thuận ngày 13 tháng 9 năm 2012 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát ("Hải Phát"), Công ty đã chấp nhận phương thức thanh toán số tiền phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư trong năm 2011 của Công ty Hải Phát bằng cách cần trừ với số tiền phải trả về việc mua các căn hộ thuộc dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride do Công ty Hải Phát làm chủ đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, hai bên vẫn đang trong quá trình sang tên giấy chứng nhận quyền sở hữu của các căn hộ này. Theo đó, khoản phải thu còn lại về chuyển nhượng khoản đầu tư trong năm 2011 từ Công ty Hải Phát được phân loại thành khoản trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.


39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 7 tháng 1 năm 2013, ông Nguyễn Hoàng Giang được bổ nhiệm giữ chức Tổng Giám đốc thay ông Vũ Tuấn Anh.

Ngày chính thức thực hiện hủy niêm yết của Công ty là ngày 31 tháng 1 năm 2013 theo Quyết định số 03/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.


Phạm Thị Khái
Người lập


Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013